

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH  
CHUẨN ĐẦU RA DÀNH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐHN, ĐHDN  
ĐỢT THI NGÀY 19/7/2026**

**Địa điểm thi:** Trường ĐHN, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng) - **TẦNG 4**

**Thời gian thi:** **Ca 1 : 7h00 - 11h30; Ca 2: 13h00 - 17h30**

| TT | SBD    | Họ và tên              | Mã SV     | Lớp          | Ca | Phòng    |
|----|--------|------------------------|-----------|--------------|----|----------|
| 1  | 197001 | Nguyễn Thao Ái         | 414220001 | 22CNN01      | 1  | 1 (A401) |
| 2  | 197002 | Đinh Văn An            | 411220001 | 22CNA01      | 1  | 1 (A401) |
| 3  | 197003 | Nguyễn Hà An           | 411220412 | 22CNACLC02   | 1  | 1 (A401) |
| 4  | 197004 | Nguyễn Thùy Phước Ân   | 411210586 | 21CNACLC01   | 1  | 1 (A401) |
| 5  | 197005 | Đậu Lê Phương Anh      | 411210415 | 21CNA08      | 1  | 1 (A401) |
| 6  | 197006 | Đỗ Thị Vân Anh         | 412220268 | 22CNATMCLC04 | 1  | 1 (A401) |
| 7  | 197007 | Dương Mỹ Phương Anh    | 411230463 | 23CNA12      | 1  | 1 (A401) |
| 8  | 197008 | Lê Loan Anh            | 411220156 | 22CNA05      | 1  | 1 (A401) |
| 9  | 197009 | Lê Thị Phương Anh      | 411220384 | 22CNACLC01   | 1  | 1 (A401) |
| 10 | 197010 | Nguyễn Tuấn Anh        | 412220186 | 22CNATMCLC01 | 1  | 1 (A401) |
| 11 | 197011 | Phạm Quỳnh Anh         | 417230224 | 23CNTL01     | 1  | 1 (A401) |
| 12 | 197012 | Trần Thị Phương Anh    | 412230042 | 23CNADL02    | 1  | 1 (A401) |
| 13 | 197013 | Trần Thị Tú Anh        | 412220241 | 22CNATMCLC03 | 1  | 1 (A401) |
| 14 | 197014 | Trương Công Anh        | 411220041 | 22CNA02      | 1  | 1 (A401) |
| 15 | 197015 | Trương Trịnh Quỳnh Anh | 411220385 | 22CNACLC01   | 1  | 1 (A401) |
| 16 | 197016 | Võ Huỳnh Ngọc Anh      | 411220471 | 22CNATT01    | 1  | 1 (A401) |
| 17 | 197017 | Trần Thị Ngọc Bích     | 411230270 | 23CNA07      | 1  | 1 (A401) |
| 18 | 197018 | Nguyễn Phan Thanh Bình | 411230232 | 23CNA06      | 1  | 1 (A401) |
| 19 | 197019 | Lê Quỳnh Châu          | 411220082 | 22CNA03      | 1  | 1 (A401) |
| 20 | 197020 | Nguyễn Vũ Châu         | 411200769 | 20CNACLC07   | 1  | 1 (A401) |
| 21 | 197021 | Nguyễn Thị Linh Chi    | 412220243 | 22CNATMCLC03 | 1  | 1 (A401) |
| 22 | 197022 | Thái Linh Chi          | 411220195 | 22CNA06      | 1  | 1 (A401) |
| 23 | 197023 | Thái Thị Linh Chi      | 412230246 | 23CNATM04    | 1  | 1 (A401) |
| 24 | 197024 | Nguyễn Phạm Lam Chinh  | 411230657 | 23CNATT02    | 1  | 1 (A401) |
| 25 | 197025 | Nguyễn Lê Linh Đan     | 411200798 | 20CNACLC08   | 1  | 1 (A401) |
| 26 | 197026 | Trần Khánh Đan         | 419230003 | 23SPA01      | 1  | 1 (A401) |
| 27 | 197027 | Nguyễn Thị Hải Đăng    | 411220044 | 22CNA02      | 1  | 1 (A401) |
| 28 | 197028 | Dương Tấn Đạt          | 412200341 | 20CNATMCLC04 | 1  | 1 (A401) |
| 29 | 197029 | Lô Thị Huyền Diệu      | 419220003 | 22SPA01      | 1  | 2 (A402) |
| 30 | 197030 | Trần Thị Phương Diệu   | 411230038 | 23CNA01      | 1  | 2 (A402) |
| 31 | 197031 | Nguyễn Vy Khánh Đoan   | 411220389 | 22CNACLC01   | 1  | 2 (A402) |
| 32 | 197032 | Nguyễn Thị Thùy Dung   | 411220006 | 22CNA01      | 1  | 2 (A402) |
| 33 | 197033 | Phan Thị Hạnh Dung     | 413230005 | 23CNP01      | 1  | 2 (A402) |
| 34 | 197034 | Thái Thị Dung          | 412200167 | 20CNATM02    | 1  | 2 (A402) |
| 35 | 197035 | Hồ Khả Thuỳ Dương      | 412210086 | 21CNATM01    | 1  | 2 (A402) |
| 36 | 197036 | Nguyễn Thị Khánh Duy   | 411210126 | 22CNA01      | 1  | 2 (A402) |
| 37 | 197037 | Hồ Lý Thảo Duyên       | 411190514 | 19CNACLC04   | 1  | 2 (A402) |
| 38 | 197038 | Hoàng Thị Mỹ Duyên     | 412220006 | 22CNADL01    | 1  | 2 (A402) |
| 39 | 197039 | Lê Thị Quỳnh Duyên     | 411210650 | 21CNACLC03   | 1  | 2 (A402) |
| 40 | 197040 | Ngô Nguyễn Thùy Duyên  | 411190516 | 19CNACLC06   | 1  | 2 (A402) |

| TT | SBD    | Họ và tên               | Mã SV     | Lớp          | Ca | Phòng    |
|----|--------|-------------------------|-----------|--------------|----|----------|
| 41 | 197041 | Nguyễn Hạnh Duyên       | 411210211 | 21CNA03      | 1  | 2 (A402) |
| 42 | 197042 | Nguyễn Phạm Kiều Duyên  | 412220335 | 22CNADL02    | 1  | 2 (A402) |
| 43 | 197043 | Nguyễn Thị Thùy Duyên   | 413220035 | 22CNPDL01    | 1  | 2 (A402) |
| 44 | 197044 | Phạm Thị Thùy Duyên     | 411230196 | 23CNA05      | 1  | 2 (A402) |
| 45 | 197045 | Phan Thị Duyên          | 411210709 | 21CNACLC05   | 1  | 2 (A402) |
| 46 | 197046 | Bùi Thị Hương Giang     | 412210179 | 21CNADLCLC01 | 1  | 2 (A402) |
| 47 | 197047 | Đinh Đỗ Quỳnh Giang     | 411210591 | 21CNACLC01   | 1  | 2 (A402) |
| 48 | 197048 | Đinh Thị Hà Giang       | 411220161 | 22CNA05      | 1  | 2 (A402) |
| 49 | 197049 | Dương Thị Hương Giang   | 411200193 | 20CNA04      | 1  | 2 (A402) |
| 50 | 197050 | Lê Thị Hương Giang      | 411210337 | 22CNA06      | 1  | 2 (A402) |
| 51 | 197051 | Nguyễn Thị Quỳnh Giang  | 411200279 | 20CNA06      | 1  | 2 (A402) |
| 52 | 197052 | Trần Thị Linh Giang     | 411230469 | 23CNA12      | 1  | 2 (A402) |
| 53 | 197053 | Trần Thị Quý Giàu       | 411210296 | 21CNA05      | 1  | 2 (A402) |
| 54 | 197054 | Hồ Thị Thu Hà           | 411230545 | 23CNA14      | 1  | 2 (A402) |
| 55 | 197055 | Nguyễn Thị Vân Hà       | 412210090 | 21CNATM01    | 1  | 2 (A402) |
| 56 | 197056 | Phạm Thị Hà             | 411230119 | 23CNA03      | 1  | 2 (A402) |
| 57 | 197057 | Trần Thị Kim Hạ         | 411220477 | 22CNATT01    | 1  | 3 (A403) |
| 58 | 197058 | Dương Thế Gia Hân       | 412200254 | 20CNATMCLC01 | 1  | 3 (A403) |
| 59 | 197059 | Nguyễn Ngọc Hân         | 411200590 | 20CNACLC02   | 1  | 3 (A403) |
| 60 | 197060 | Võ Thị Kim Hân          | 411230353 | 23CNA09      | 1  | 3 (A403) |
| 61 | 197061 | Đỗ Thị Thúy Hằng        | 412180709 | 18CNATMCLC02 | 1  | 3 (A403) |
| 62 | 197062 | Lê Thanh Hằng           | 412220273 | 22CNATMCLC04 | 1  | 3 (A403) |
| 63 | 197063 | Lê Thị Hằng             | 411190087 | 19CNA03      | 1  | 3 (A403) |
| 64 | 197064 | Nguyễn Thị Hằng         | 417230045 | 23CNH02      | 1  | 3 (A403) |
| 65 | 197065 | Phạm Thị Thúy Hằng      | 411200281 | 20CNA06      | 1  | 3 (A403) |
| 66 | 197066 | Trần Thị Thanh Hằng     | 412190546 | 19CNATMCLC02 | 1  | 3 (A403) |
| 67 | 197067 | Huỳnh Thị Mỹ Hạnh       | 411220419 | 22CNACLC02   | 1  | 3 (A403) |
| 68 | 197068 | Trần Thị Hạnh           | 411180716 | 18CNACLC03   | 1  | 3 (A403) |
| 69 | 197069 | Nguyễn Minh Hiền        | 411220392 | 22CNACLC01   | 1  | 3 (A403) |
| 70 | 197070 | Nguyễn Thị Hiền         | 411230198 | 23CNA05      | 1  | 3 (A403) |
| 71 | 197071 | Nguyễn Thị Thúy Hiền    | 411190553 | 19CNACLC08   | 1  | 3 (A403) |
| 72 | 197072 | Phan Thị Hiền           | 412230213 | 23CNATM03    | 1  | 3 (A403) |
| 73 | 197073 | Trần Hiền               | 412210009 | 21CNADL01    | 1  | 3 (A403) |
| 74 | 197074 | Võ Thị Thanh Hiền       | 411170181 | 17CNA09      | 1  | 3 (A403) |
| 75 | 197075 | Nguyễn Thị Hoài         | 412230009 | 23CNADL01    | 1  | 3 (A403) |
| 76 | 197076 | Nguyễn Thị Phương Hoàng | 412170212 | 18CNADL02    | 1  | 3 (A403) |
| 77 | 197077 | Nguyễn Viết Hoàng       | 412210094 | 21CNATM01    | 1  | 3 (A403) |
| 78 | 197078 | Trần Nguyễn Hoàng       | 412220157 | 22CNATM02    | 1  | 3 (A403) |
| 79 | 197079 | Đỗ Thị Hồng             | 419230009 | 23SPA01      | 1  | 3 (A403) |
| 80 | 197080 | Ngô Thị Ngọc Huế        | 411200239 | 20CNA05      | 1  | 3 (A403) |
| 81 | 197081 | Nguyễn Thị Huế          | 411200524 | 20CNA12      | 1  | 3 (A403) |
| 82 | 197082 | Đỗ Thị Huệ              | 411200450 | 20CNA10      | 1  | 3 (A403) |
| 83 | 197083 | Nguyễn Thị Huệ          | 411210653 | 21CNACLC03   | 1  | 3 (A403) |
| 84 | 197084 | Nguyễn Thị Thu Huệ      | 412220247 | 22CNATMCLC03 | 1  | 3 (A403) |
| 85 | 197085 | Đinh Đại Việt Hùng      | 411200740 | 20CNA13      | 1  | 4 (B401) |
| 86 | 197086 | Lê Thanh Quỳnh Hương    | 411220011 | 22CNA01      | 1  | 4 (B401) |
| 87 | 197087 | Nguyễn Thị Hương        | 411200075 | 20CNA01      | 1  | 4 (B401) |
| 88 | 197088 | Nguyễn Thị Thanh Hương  | 411180740 | 18CNACLC04   | 1  | 4 (B401) |
| 89 | 197089 | Trần Thị Lan Hương      | 411210426 | 21CNA08      | 1  | 4 (B401) |

| TT  | SBD    | Họ và tên              | Mã SV     | Lớp          | Ca | Phòng    |
|-----|--------|------------------------|-----------|--------------|----|----------|
| 90  | 197090 | Lê Thị Hường           | 412220009 | 22CNADL01    | 1  | 4 (B401) |
| 91  | 197091 | Huỳnh Long Huy         | 412200009 | 20CNADL01    | 1  | 4 (B401) |
| 92  | 197092 | Nguyễn Huỳnh Minh Huy  | 411230240 | 23CNA06      | 1  | 4 (B401) |
| 93  | 197093 | Hoàng Vĩnh Khánh Huyền | 412220194 | 22CNATMCLC01 | 1  | 4 (B401) |
| 94  | 197094 | Lê Nguyễn Thanh Huyền  | 411230045 | 23CNA01      | 1  | 4 (B401) |
| 95  | 197095 | Mai Khánh Huyền        | 412210272 | 21CNATMCLC03 | 1  | 4 (B401) |
| 96  | 197096 | Mai Phạm Khải Huyền    | 417230156 | 23CNJ02      | 1  | 4 (B401) |
| 97  | 197097 | Phan Thị Huyền         | 411220203 | 22CNA06      | 1  | 4 (B401) |
| 98  | 197098 | Trương Thị Thanh Huyền | 411230241 | 23CNA06      | 1  | 4 (B401) |
| 99  | 197099 | Vũ Thị Ngọc Huyền      | 412230218 | 23CNATM03    | 1  | 4 (B401) |
| 100 | 197100 | Trần Thị Như Huỳnh     | 412230133 | 23CNATM01    | 1  | 4 (B401) |
| 101 | 197101 | Trịnh Hoàng Minh Khai  | 412220248 | 22CNATMCLC03 | 1  | 4 (B401) |
| 102 | 197102 | Lâm Mai Bảo Khanh      | 411220242 | 22CNA07      | 1  | 4 (B401) |
| 103 | 197103 | Nguyễn Hoàng Vy Khanh  | 412220195 | 22CNATMCLC01 | 1  | 4 (B401) |
| 104 | 197104 | Trịnh Bảo Khanh        | 412220085 | 22CNADLCLC01 | 1  | 4 (B401) |
| 105 | 197105 | Nguyễn Kao Sao Khuê    | 411230436 | 23CNA11      | 1  | 4 (B401) |
| 106 | 197106 | Hồ Thị Liên Khương     | 412220051 | 22CNADL02    | 1  | 4 (B401) |
| 107 | 197107 | Nguyễn Bảo Khuyên      | 411230588 | 23CNA15      | 1  | 4 (B401) |
| 108 | 197108 | Phạm Hồng Kỳ           | 411230589 | 23CNA15      | 1  | 4 (B401) |
| 109 | 197109 | Bùi Thị Hương Lan      | 412230176 | 23CNATM02    | 1  | 4 (B401) |
| 110 | 197110 | Phạm Phương Lan        | 411210177 | 21CNA02      | 1  | 4 (B401) |
| 111 | 197111 | Trịnh Thị Mỹ Lan       | 411210512 | 21CNA10      | 1  | 4 (B401) |
| 112 | 197112 | Trương Thị Lành        | 411170265 | 17CNA12      | 1  | 4 (B401) |
| 113 | 197113 | Nguyễn Thị Tri Lễ      | 411220395 | 22CNACL01    | 1  | 5 (B402) |
| 114 | 197114 | Đậu Thị Nhật Lệ        | 411230049 | 23CNA01      | 1  | 5 (B402) |
| 115 | 197115 | Nguyễn Thị Ngọc Liên   | 415220049 | 22CNTTM01    | 1  | 5 (B402) |
| 116 | 197116 | Bùi Diệu Linh          | 411180770 | 18CNACL04    | 1  | 5 (B402) |
| 117 | 197117 | Bùi Trúc Linh          | 411210716 | 21CNACL05    | 1  | 5 (B402) |
| 118 | 197118 | Cao Kiều Ngọc Linh     | 412220196 | 22CNATMCLC01 | 1  | 5 (B402) |
| 119 | 197119 | Cao Thị Khánh Linh     | 411220481 | 22CNATT01    | 1  | 5 (B402) |
| 120 | 197120 | Đậu Nguyễn Yến Linh    | 411220424 | 22CNACL02    | 1  | 5 (B402) |
| 121 | 197121 | Huỳnh Ngọc Thùy Linh   | 411220014 | 22CNA01      | 1  | 5 (B402) |
| 122 | 197122 | Lê Huyền Linh          | 411200120 | 20CNA02      | 1  | 5 (B402) |
| 123 | 197123 | Lê Khánh Linh          | 411220319 | 22CNA09      | 1  | 5 (B402) |
| 124 | 197124 | Lê Phương Linh         | 411220281 | 22CNA08      | 1  | 5 (B402) |
| 125 | 197125 | Lê Thị Khánh Linh      | 411180774 | 18CNACL06    | 1  | 5 (B402) |
| 126 | 197126 | Lê Thị Khánh Linh      | 411230514 | 23CNA13      | 1  | 5 (B402) |
| 127 | 197127 | Lê Thị Khánh Linh      | 411220452 | 22CNACL03    | 1  | 5 (B402) |
| 128 | 197128 | Lê Việt Linh           | 411210745 | 21CNACL06    | 1  | 5 (B402) |
| 129 | 197129 | Ngô Thị Mỹ Linh        | 411220054 | 22CNA02      | 1  | 5 (B402) |
| 130 | 197130 | Nguyễn Diễm Khánh Linh | 411230050 | 23CNA01      | 1  | 5 (B402) |
| 131 | 197131 | Nguyễn Đình Linh       | 411220396 | 22CNACL01    | 1  | 5 (B402) |
| 132 | 197132 | Nguyễn Nhật Linh       | 411220244 | 22CNA07      | 1  | 5 (B402) |
| 133 | 197133 | Nguyễn Thị Linh        | 411230591 | 23CNA15      | 1  | 5 (B402) |
| 134 | 197134 | Nguyễn Thị Thuỳ Linh   | 411200712 | 20CNACL06    | 1  | 5 (B402) |
| 135 | 197135 | Trần Thị Khánh Linh    | 411230051 | 23CNA01      | 1  | 5 (B402) |
| 136 | 197136 | Trần Thị Khánh Linh    | 411220483 | 22CNATT01    | 1  | 5 (B402) |
| 137 | 197137 | Trần Thị Trà Linh      | 411220053 | 22CNA02      | 1  | 5 (B402) |
| 138 | 197138 | Võ Cao Hoàng Linh      | 416220152 | 22CNQTH02    | 1  | 5 (B402) |

| TT  | SBD    | Họ và tên               | Mã SV     | Lớp          | Ca | Phòng    |
|-----|--------|-------------------------|-----------|--------------|----|----------|
| 139 | 197139 | Võ Thùy Linh            | 411230515 | 23CNA13      | 1  | 5 (B402) |
| 140 | 197140 | Trần Đình Long          | 411230667 | 23CNATT02    | 1  | 5 (B402) |
| 141 | 197141 | Trần Nguyễn Thanh Long  | 412200052 | 20CNADL02    | 1  | 6 (B403) |
| 142 | 197142 | Đinh Thị Mai Lưu        | 411200598 | 20CNACLC02   | 1  | 6 (B403) |
| 143 | 197143 | Nguyễn Thị Ly Ly        | 412220198 | 22CNATMCLC01 | 1  | 6 (B403) |
| 144 | 197144 | Võ Thị Mỹ Ly            | 412230018 | 23CNADL01    | 1  | 6 (B403) |
| 145 | 197145 | Trần Hoàng Lý           | 411220094 | 22CNA03      | 1  | 6 (B403) |
| 146 | 197146 | Nguyễn Thụy Xuân Mai    | 415240125 | 24CNT04      | 1  | 6 (B403) |
| 147 | 197147 | Nguyễn Trần Phương Mai  | 412220227 | 22CNATMCLC02 | 1  | 6 (B403) |
| 148 | 197148 | Phạm Thị Ngọc Mai       | 411200168 | 21CNA03      | 1  | 6 (B403) |
| 149 | 197149 | Nguyễn Huệ Mẫn          | 411220208 | 22CNA06      | 1  | 6 (B403) |
| 150 | 197150 | Lò Thị Mận              | 411220246 | 22CNA07      | 1  | 6 (B403) |
| 151 | 197151 | Nguyễn Lê Giáng Mi      | 411230671 | 23CNATT02    | 1  | 6 (B403) |
| 152 | 197152 | Đỗ Thảo My              | 411190629 | 19CNACLC06   | 1  | 6 (B403) |
| 153 | 197153 | Hà Thị Thảo My          | 411230052 | 23CNA01      | 1  | 6 (B403) |
| 154 | 197154 | Huỳnh Bùi Kiều My       | 411210628 | 21CNACLC02   | 1  | 6 (B403) |
| 155 | 197155 | Huỳnh Nguyễn Thị Trà My | 411220171 | 22CNA05      | 1  | 6 (B403) |
| 156 | 197156 | Lê Thị Thảo My          | 415230105 | 23CNTTM02    | 1  | 6 (B403) |
| 157 | 197157 | Nguyễn Hà My            | 411220095 | 22CNA03      | 1  | 6 (B403) |
| 158 | 197158 | Nguyễn Phương My        | 411210349 | 21CNA06      | 1  | 6 (B403) |
| 159 | 197159 | Nguyễn Thị Diệu My      | 412180803 | 18CNATMCLC02 | 1  | 6 (B403) |
| 160 | 197160 | Nguyễn Thị Trà My       | 412220281 | 22CNATMCLC04 | 1  | 6 (B403) |
| 161 | 197161 | Phạm Nguyễn Trà My      | 411210688 | 21CNACLC04   | 1  | 6 (B403) |
| 162 | 197162 | Trần Thị Diệu My        | 412220280 | 22CNATMCLC04 | 1  | 6 (B403) |
| 163 | 197163 | Trần Thị Trà My         | 411200370 | 20CNA08      | 1  | 6 (B403) |
| 164 | 197164 | Trịnh Thị Trà My        | 412210148 | 21CNATM02    | 1  | 6 (B403) |
| 165 | 197165 | Võ Thị Mỹ               | 412210103 | 21CNATM01    | 1  | 6 (B403) |
| 166 | 197166 | Hứa Thị Ly Na           | 419230013 | 23SPA01      | 1  | 6 (B403) |
| 167 | 197167 | Nguyễn Kiều Ly Na       | 412220282 | 22CNATMCLC04 | 1  | 6 (B403) |
| 168 | 197168 | Trần Thị Na             | 411200373 | 20CNA08      | 1  | 6 (B403) |
| 169 | 197169 | Trần Thị Lê Na          | 411220247 | 22CNA07      | 1  | 7 (C401) |
| 170 | 197170 | Võ Thị Linh Na          | 411200599 | 20CNACLC02   | 1  | 7 (C401) |
| 171 | 197171 | Nguyễn Thị Tố Nga       | 411220398 | 22CNACLC01   | 1  | 7 (C401) |
| 172 | 197172 | Phạm Thị Nga            | 412210058 | 21CNADL02    | 1  | 7 (C401) |
| 173 | 197173 | Lữ Thị Thúy Ngân        | 411220019 | 22CNA01      | 1  | 7 (C401) |
| 174 | 197174 | Nguyễn Thị Ngân         | 412210018 | 21CNADL01    | 1  | 7 (C401) |
| 175 | 197175 | Nguyễn Thị Tường Ngân   | 413230014 | 23CNP01      | 1  | 7 (C401) |
| 176 | 197176 | Trần Thị Thanh Ngân     | 411210748 | 21CNACLC06   | 1  | 7 (C401) |
| 177 | 197177 | Trần Thị Thảo Ngân      | 411220210 | 22CNA06      | 1  | 7 (C401) |
| 178 | 197178 | Nguyễn Thị Thuý Ngân    | 412210248 | 21CNATMCLC02 | 1  | 7 (C401) |
| 179 | 197179 | Ngô Trần Bảo Ngọc       | 416230182 | 23CNQTH03    | 1  | 7 (C401) |
| 180 | 197180 | Nguyễn Lâm Bảo Ngọc     | 411200809 | 20CNACLC08   | 1  | 7 (C401) |
| 181 | 197181 | Phạm Bích Ngọc          | 411210435 | 21CNA08      | 1  | 7 (C401) |
| 182 | 197182 | Trần Thị Bảo Ngọc       | 411210477 | 21CNA09      | 1  | 7 (C401) |
| 183 | 197183 | Hồ Thị Thảo Nguyên      | 419230015 | 23SPA01      | 1  | 7 (C401) |
| 184 | 197184 | Lê Thị Minh Nguyệt      | 412200182 | 20CNATM02    | 1  | 7 (C401) |
| 185 | 197185 | Ngô Thị Minh Nguyệt     | 411210226 | 21CNA03      | 1  | 7 (C401) |
| 186 | 197186 | Trần Thanh Nguyệt       | 412220169 | 22CNATM02    | 1  | 7 (C401) |
| 187 | 197187 | Bùi Thị Thanh Nhã       | 416230137 | 23CNQTH02    | 1  | 7 (C401) |

| TT  | SBD    | Họ và tên         | Mã SV  | Lớp       | Ca           | Phòng      |
|-----|--------|-------------------|--------|-----------|--------------|------------|
| 188 | 197188 | Nguyễn Thị Ngọc   | Nhã    | 411220138 | 22CNA04      | 1 7 (C401) |
| 189 | 197189 | Lê Thị Thanh      | Nhàn   | 411200534 | 20CNA12      | 1 7 (C401) |
| 190 | 197190 | Nguyễn Thành      | Nhật   | 411190675 | 19CNACLC06   | 1 7 (C401) |
| 191 | 197191 | Dư Uyển           | Nhi    | 412230224 | 23CNATM03    | 1 7 (C401) |
| 192 | 197192 | Lê Thị Yến        | Nhi    | 412230191 | 23CNATM02    | 1 7 (C401) |
| 193 | 197193 | Nguyễn Linh       | Nhi    | 411200600 | 20CNACLC02   | 1 7 (C401) |
| 194 | 197194 | Nguyễn Ngọc       | Nhi    | 421240062 | 24CNH02      | 1 7 (C401) |
| 195 | 197195 | Nguyễn Thị Yến    | Nhi    | 411230444 | 23CNA11      | 1 7 (C401) |
| 196 | 197196 | Nguyễn Trần Yến   | Nhi    | 412220230 | 22CNATMCLC02 | 1 7 (C401) |
| 197 | 197197 | Nguyễn Trần Yến   | Nhi    | 412220310 | 22CNATMĐT01  | 1 8 (C402) |
| 198 | 197198 | Puih Linh         | Nhi    | 411200500 | 20CNA11      | 1 8 (C402) |
| 199 | 197199 | Trần Nguyễn Quỳnh | Nhi    | 411220457 | 22CNACLC03   | 1 8 (C402) |
| 200 | 197200 | Trần Thị Xuân     | Nhi    | 411200501 | 20CNA11      | 1 8 (C402) |
| 201 | 197201 | Nguyễn Thị Kiều   | Nhiên  | 411210479 | 21CNA09      | 1 8 (C402) |
| 202 | 197202 | Bùi Thị Ngọc      | Như    | 412230228 | 23CNATM03    | 1 8 (C402) |
| 203 | 197203 | Nguyễn Thị Quỳnh  | Như    | 411220429 | 22CNACLC02   | 1 8 (C402) |
| 204 | 197204 | Phạm Thị Quỳnh    | Như    | 412220259 | 22CNATMCLC03 | 1 8 (C402) |
| 205 | 197205 | Phan Hải          | Như    | 411230484 | 23CNA12      | 1 8 (C402) |
| 206 | 197206 | Đào Nguyễn Thúy   | Nhung  | 411230522 | 23CNA13      | 1 8 (C402) |
| 207 | 197207 | Lê Thị Tý         | Nhung  | 412190686 | 19CNATMCLC02 | 1 8 (C402) |
| 208 | 197208 | Ngô Thị Hồng      | Nhung  | 411200634 | 20CNACLC03   | 1 8 (C402) |
| 209 | 197209 | Nguyễn Thị Tuyết  | Nhung  | 412220204 | 22CNATMCLC01 | 1 8 (C402) |
| 210 | 197210 | Nguyễn Thị Xuân   | Nhung  | 411210144 | 21CNA01      | 1 8 (C402) |
| 211 | 197211 | Võ Thị Hồng       | Ni     | 411200210 | 20CNA04      | 1 8 (C402) |
| 212 | 197212 | H Bân             | Niê    | 411220494 | 22CNATT01    | 1 8 (C402) |
| 213 | 197213 | Nguyễn Thị        | Nữ     | 412200183 | 20CNATM02    | 1 8 (C402) |
| 214 | 197214 | Huỳnh Thị Yến     | Ny     | 411230211 | 23CNA05      | 1 8 (C402) |
| 215 | 197215 | Lê Thị Bảo        | Ny     | 411200693 | 20CNACLC05   | 1 8 (C402) |
| 216 | 197216 | Lê Thị            | Oanh   | 412240153 | 24CNATM01    | 1 8 (C402) |
| 217 | 197217 | Trần Thị          | Oanh   | 411230368 | 23CNA09      | 1 8 (C402) |
| 218 | 197218 | Nguyễn Hoàng      | Phong  | 411220367 | 22CNA10      | 1 8 (C402) |
| 219 | 197219 | Nguyễn Trịnh Hồng | Phúc   | 411210605 | 21CNACLC01   | 1 8 (C402) |
| 220 | 197220 | Lê Thị Như        | Phương | 411210724 | 21CNACLC05   | 1 8 (C402) |
| 221 | 197221 | Mai Thị Minh      | Phương | 411230561 | 23CNA14      | 1 8 (C402) |
| 222 | 197222 | Nguyễn Thị Hà     | Phương | 416230021 | 23CNDPH01    | 1 8 (C402) |
| 223 | 197223 | Phạm Thị Minh     | Phương | 411220216 | 22CNA06      | 1 8 (C402) |
| 224 | 197224 | Trần Thị          | Phương | 411210567 | 21CNATT01    | 1 8 (C402) |
| 225 | 197225 | Trịnh Thị Hà      | Phương | 411220430 | 22CNACLC02   | 1 9 (C404) |
| 226 | 197226 | Vũ Thị Thu        | Phương | 411230369 | 23CNA09      | 1 9 (C404) |
| 227 | 197227 | Hồ Hoàng Ánh Hào  | Quang  | 412220206 | 22CNATMCLC01 | 1 9 (C404) |
| 228 | 197228 | Trịnh Công        | Quý    | 411220141 | 22CNA04      | 1 9 (C404) |
| 229 | 197229 | Đinh Hằng         | Quyên  | 411210441 | 21CNA08      | 1 9 (C404) |
| 230 | 197230 | Huỳnh Thị Lệ      | Quyên  | 411200384 | 20CNA08      | 1 9 (C404) |
| 231 | 197231 | Lê Thị Tú         | Quyên  | 415220060 | 22CNTTM01    | 1 9 (C404) |
| 232 | 197232 | Mai Thị Lệ        | Quyên  | 411210755 | 21CNACLC06   | 1 9 (C404) |
| 233 | 197233 | Nguyễn Mỹ         | Quyên  | 412200294 | 20CNATMCLC02 | 1 9 (C404) |
| 234 | 197234 | Nguyễn Thị Thảo   | Quyên  | 411230642 | 23CNATT01    | 1 9 (C404) |
| 235 | 197235 | Phạm Hoàng Tiêu   | Quyên  | 413230019 | 23CNP01      | 1 9 (C404) |
| 236 | 197236 | Trần Thị Ánh      | Quyên  | 412200263 | 20CNATMCLC01 | 1 9 (C404) |

| TT  | SBD    | Họ và tên               | Mã SV     | Lớp          | Ca | Phòng     |
|-----|--------|-------------------------|-----------|--------------|----|-----------|
| 237 | 197237 | Nguyễn Diễm Quỳnh       | 411220460 | 22CNACLC03   | 1  | 9 (C404)  |
| 238 | 197238 | Nguyễn Như Quỳnh        | 411230449 | 23CNA11      | 1  | 9 (C404)  |
| 239 | 197239 | Nguyễn Như Phương Quỳnh | 411220534 | 22CNATT02    | 1  | 9 (C404)  |
| 240 | 197240 | Nguyễn Phương Quỳnh     | 411220104 | 22CNA03      | 1  | 9 (C404)  |
| 241 | 197241 | Nguyễn Thị Như Quỳnh    | 411220065 | 22CNA02      | 1  | 9 (C404)  |
| 242 | 197242 | Trần Nguyễn Như Quỳnh   | 411220066 | 22CNA02      | 1  | 9 (C404)  |
| 243 | 197243 | Trần Thị Như Quỳnh      | 412220096 | 22CNADLCLC01 | 1  | 9 (C404)  |
| 244 | 197244 | Trần Thị Như Quỳnh      | 411230061 | 23CNA01      | 1  | 9 (C404)  |
| 245 | 197245 | Vũ Thị Như Quỳnh        | 411210696 | 21CNACLC04   | 1  | 9 (C404)  |
| 246 | 197246 | Lê Thị Sang             | 411220181 | 22CNA05      | 1  | 9 (C404)  |
| 247 | 197247 | Cao Tố Tâm              | 411210756 | 21CNACLC06   | 1  | 9 (C404)  |
| 248 | 197248 | Huỳnh Thị Minh Tâm      | 412200108 | 20CNADL03    | 1  | 9 (C404)  |
| 249 | 197249 | Lê Thị Mỹ Tâm           | 411220219 | 22CNA06      | 1  | 9 (C404)  |
| 250 | 197250 | Nguyễn Võ Minh Tâm      | 415230112 | 23CNTTM01    | 1  | 9 (C404)  |
| 251 | 197251 | Văn Thủy Tâm            | 412230146 | 23CNATM01    | 1  | 9 (C404)  |
| 252 | 197252 | Ksor Thắm               | 411200341 | 20CNA07      | 1  | 9 (C404)  |
|     |        |                         |           |              |    |           |
| 253 | 197253 | Phan Thị Minh Thanh     | 412200264 | 20CNATMCLC01 | 2  | 10 (C402) |
| 254 | 197254 | Hà Huy Hoàng Thành      | 411210193 | 21CNA02      | 2  | 10 (C402) |
| 255 | 197255 | Hoàng Thị Thảo          | 411220537 | 22CNATT02    | 2  | 10 (C402) |
| 256 | 197256 | Nguyễn Thị Thảo         | 416220166 | 22CNQTH02    | 2  | 10 (C402) |
| 257 | 197257 | Nguyễn Thị Thu Thảo     | 411220498 | 22CNATT01    | 2  | 10 (C402) |
| 258 | 197258 | Phạm Thị Thanh Thảo     | 411220069 | 22CNA02      | 2  | 10 (C402) |
| 259 | 197259 | Trần Ngọc Nhật Thảo     | 412200265 | 20CNATMCLC01 | 2  | 10 (C402) |
| 260 | 197260 | Trần Phương Thảo        | 417250091 | 25CNJTM01    | 2  | 10 (C402) |
| 261 | 197261 | Nguyễn Đình Anh Thiên   | 411220146 | 22CNA04      | 2  | 10 (C402) |
| 262 | 197262 | Trần Đức Thịnh          | 411190756 | 19CNACLC04   | 2  | 10 (C402) |
| 263 | 197263 | Lưu Thị Thơm            | 421240073 | 24CNH02      | 2  | 10 (C402) |
| 264 | 197264 | Nguyễn Thị Thơm         | 411190372 | 19CNA08      | 2  | 10 (C402) |
| 265 | 197265 | Bùi Ngọc Anh Thư        | 412220290 | 22CNATMCLC04 | 2  | 10 (C402) |
| 266 | 197266 | Huỳnh Ngọc Anh Thư      | 412220323 | 22CNATMĐT01  | 2  | 10 (C402) |
| 267 | 197267 | Lê Trần Anh Thư         | 412220031 | 22CNADL01    | 2  | 10 (C402) |
| 268 | 197268 | Nguyễn Nhật Thư         | 411200306 | 20CNA06      | 2  | 10 (C402) |
| 269 | 197269 | Nguyễn Thanh Thư        | 411230375 | 23CNA09      | 2  | 10 (C402) |
| 270 | 197270 | Nguyễn Thị Thương       | 411220071 | 22CNA02      | 2  | 10 (C402) |
| 271 | 197271 | Nguyễn Thị Hoài Thương  | 412230152 | 23CNATM01    | 2  | 10 (C402) |
| 272 | 197272 | Trần Hoài Thương        | 411190402 | 19CNA03      | 2  | 10 (C402) |
| 273 | 197273 | Đinh Thuy               | 411200140 | 20CNA02      | 2  | 10 (C402) |
| 274 | 197274 | Huỳnh Lê Phương Thúy    | 411220186 | 22CNA05      | 2  | 10 (C402) |
| 275 | 197275 | Nguyễn Thị Thúy         | 411190770 | 19CNACLC05   | 2  | 10 (C402) |
| 276 | 197276 | Trần Thị Ngọc Thúy      | 412210257 | 21CNATMCLC02 | 2  | 10 (C402) |
| 277 | 197277 | Đỗ Thị Thanh Thủy       | 411200720 | 20CNACLC06   | 2  | 10 (C402) |
| 278 | 197278 | Lê Thị Thanh Thủy       | 411230454 | 23CNA11      | 2  | 10 (C402) |
| 279 | 197279 | Nguyễn Thị Thanh Thủy   | 412220265 | 22CNATMCLC03 | 2  | 11 (C404) |
| 280 | 197280 | Trần Thị Thu Thủy       | 411180530 | 18CNA07      | 2  | 11 (C404) |
| 281 | 197281 | Đặng Thị Quế Tiên       | 411220406 | 22CNACLC01   | 2  | 11 (C404) |
| 282 | 197282 | Nguyễn Thanh Tiên       | 412210035 | 21CNADL01    | 2  | 11 (C404) |
| 283 | 197283 | Trần Ngọc Thủy Tiên     | 412220142 | 22CNATM01    | 2  | 11 (C404) |
| 284 | 197284 | Trương Ngọc Tiên        | 411170631 | 17CNA07      | 2  | 11 (C404) |

| TT  | SBD    | Họ và tên          | Mã SV | Lớp       | Ca           | Phòng       |
|-----|--------|--------------------|-------|-----------|--------------|-------------|
| 285 | 197285 | Hồ Thị Anh         | Tiền  | 412210076 | 21CNADL02    | 2 11 (C404) |
| 286 | 197286 | Hồ Minh            | Toàn  | 411220463 | 22CNACLC03   | 2 11 (C404) |
| 287 | 197287 | Lê Thị Thanh       | Trà   | 412220292 | 22CNATMCLC04 | 2 11 (C404) |
| 288 | 197288 | Đặng Ngọc          | Trâm  | 411210730 | 22CNACLC03   | 2 11 (C404) |
| 289 | 197289 | Huỳnh Thị Bích     | Trâm  | 411210198 | 21CNA02      | 2 11 (C404) |
| 290 | 197290 | Nguyễn Thị Bảo     | Trâm  | 411220073 | 22CNA02      | 2 11 (C404) |
| 291 | 197291 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trâm  | 412200273 | 20CNATMCLC01 | 2 11 (C404) |
| 292 | 197292 | Nguyễn Thị Ngọc    | Trâm  | 411220376 | 22CNA10      | 2 11 (C404) |
| 293 | 197293 | Nguyễn Ngọc Huyền  | Trân  | 411210283 | 21CNA04      | 2 11 (C404) |
| 294 | 197294 | Phạm Hà Bảo        | Trân  | 412220266 | 22CNATMCLC03 | 2 11 (C404) |
| 295 | 197295 | Phan Nguyễn Quế    | Trân  | 411220264 | 22CNA07      | 2 11 (C404) |
| 296 | 197296 | Hoàng Thị          | Trang | 411190958 | 19CNA03      | 2 11 (C404) |
| 297 | 197297 | Nguyễn Quỳnh       | Trang | 411200549 | 20CNA12      | 2 11 (C404) |
| 298 | 197298 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang | 411220377 | 22CNA10      | 2 11 (C404) |
| 299 | 197299 | Nguyễn Thị Thu     | Trang | 411200791 | 20CNACLC07   | 2 11 (C404) |
| 300 | 197300 | Nguyễn Thị Thu     | Trang | 411190789 | 19CNACLC08   | 2 11 (C404) |
| 301 | 197301 | Phạm Thị           | Trang | 411200472 | 20CNA10      | 2 11 (C404) |
| 302 | 197302 | Phạm Thị           | Trang | 411220407 | 22CNACLC01   | 2 11 (C404) |
| 303 | 197303 | Huỳnh Trương Minh  | Triết | 416230159 | 23CNQTH02    | 2 11 (C404) |
| 304 | 197304 | Đỗ Nữ Hoàng        | Trình | 411200819 | 20CNACLC08   | 2 11 (C404) |
| 305 | 197305 | Trần Thị           | Trình | 411220035 | 22CNA01      | 2 12 (C401) |
| 306 | 197306 | Võ Thị Diệu        | Trình | 417230070 | 23CNH02      | 2 12 (C401) |
| 307 | 197307 | Lê Văn             | Trúc  | 411230497 | 23CNA12      | 2 12 (C401) |
| 308 | 197308 | Nguyễn Anh         | Tú    | 412230238 | 23CNATM03    | 2 12 (C401) |
| 309 | 197309 | Đặng               | Tuân  | 412210039 | 21CNADL01    | 2 12 (C401) |
| 310 | 197310 | Đặng Thị           | Tuyết | 411220466 | 22CNACLC03   | 2 12 (C401) |
| 311 | 197311 | Nguyễn Thị         | Tuyết | 412230277 | 23CNATM04    | 2 12 (C401) |
| 312 | 197312 | Đặng Mỹ            | Uyên  | 412220144 | 22CNATM01    | 2 12 (C401) |
| 313 | 197313 | Hồ Nguyễn Tường    | Uyên  | 411250523 | 25CNA13      | 2 12 (C401) |
| 314 | 197314 | Huỳnh Đỗ Lan       | Uyên  | 415230121 | 23CNTTM02    | 2 12 (C401) |
| 315 | 197315 | Nguyễn Tố          | Uyên  | 411210614 | 21CNACLC01   | 2 12 (C401) |
| 316 | 197316 | Trần Thảo          | Uyên  | 411180967 | 18CNACLC03   | 2 12 (C401) |
| 317 | 197317 | Lê Thị Ngọc        | Vân   | 412220184 | 22CNATM02    | 2 12 (C401) |
| 318 | 197318 | Nguyễn Thị Cẩm     | Vân   | 411220115 | 22CNA03      | 2 12 (C401) |
| 319 | 197319 | Nguyễn Thị Thu     | Vân   | 415230123 | 23CNT02      | 2 12 (C401) |
| 320 | 197320 | Trần Thị Hồng      | Vân   | 411200820 | 20CNACLC08   | 2 12 (C401) |
| 321 | 197321 | Trần Tường         | Vân   | 411220410 | 22CNACLC01   | 2 12 (C401) |
| 322 | 197322 | Phùng Thị Thảo     | Vi    | 416220179 | 22CNQTH02    | 2 12 (C401) |
| 323 | 197323 | Hồ Hoàng           | Vũ    | 411230226 | 23CNA05      | 2 12 (C401) |
| 324 | 197324 | Hồ Thị Trúc        | Vy    | 411220116 | 22CNA03      | 2 12 (C401) |
| 325 | 197325 | Nguyễn Hoàng Khánh | Vy    | 411210204 | 21CNA02      | 2 12 (C401) |
| 326 | 197326 | Phạm Nguyễn Thảo   | Vy    | 415210047 | 21CNTDL01    | 2 12 (C401) |
| 327 | 197327 | Phạm Thị Hà        | Vy    | 411180630 | 18CNA06      | 2 12 (C401) |
| 328 | 197328 | Nguyễn Trần Bảo    | Yến   | 411220078 | 22CNA02      | 2 12 (C401) |
| 329 | 197329 | Trần Văn           | Ban   | 415230001 | 23BHTCTQ01   | 2 12 (C401) |
| 330 | 197330 | Trần Lê Hồng       | Phúc  | 415230009 | 23BHTCTQ01   | 2 12 (C401) |
| 331 | 197331 | Nguyễn Thị Hương   | Thủy  | 415230205 | 23BHTCTQ02   | 2 12 (C401) |
| 332 | 197332 | Phan Thùy          | Trang | 415230207 | 23BHTCTQ02   | 2 12 (C401) |
| 333 | 197333 | Nguyễn Thị Hoài    | Vi    | 415230210 | 23BHTCTQ02   | 2 12 (C401) |

| TT  | SBD    | Họ và tên          | Mã SV     | Lớp     | Ca | Phòng     |
|-----|--------|--------------------|-----------|---------|----|-----------|
| 334 | 197457 | Nguyễn Mai<br>Linh | 411200492 | 20CNA11 | 2  | 12 (C401) |

*Danh sách có 334 thí sinh./.*